

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	29.4%	68.8%	13.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.91
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

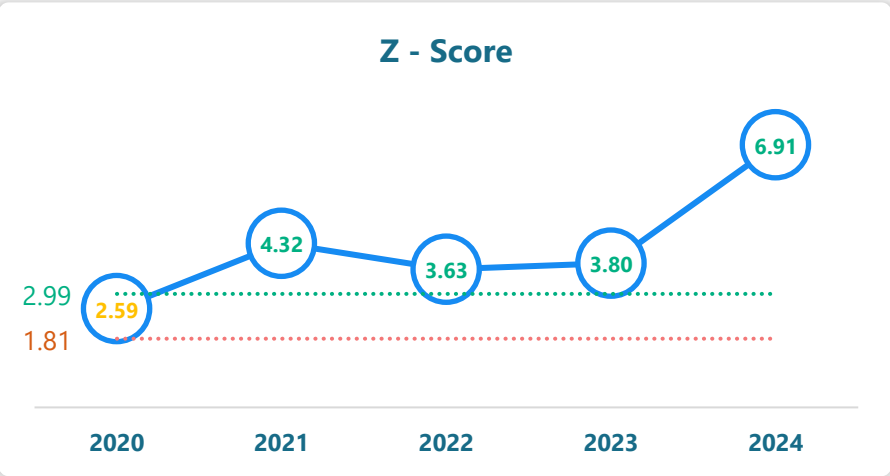
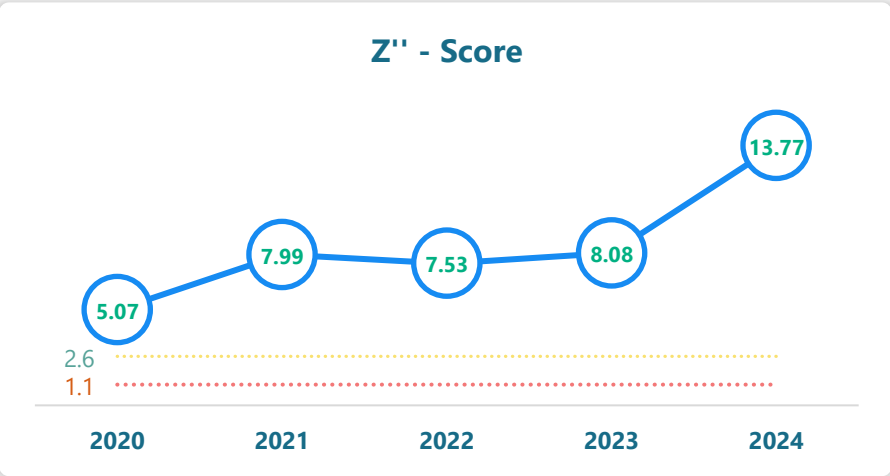
Hệ số nguy cơ phá sản	13.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	361	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	61.1	▲ 28.0
	tỷ VNĐ	▲ 84.4%

ROE	2024	+/- YoY
	13.3%	▲ 5.8%

ROA	2024	+/- YoY
	11.0%	▲ 4.8%



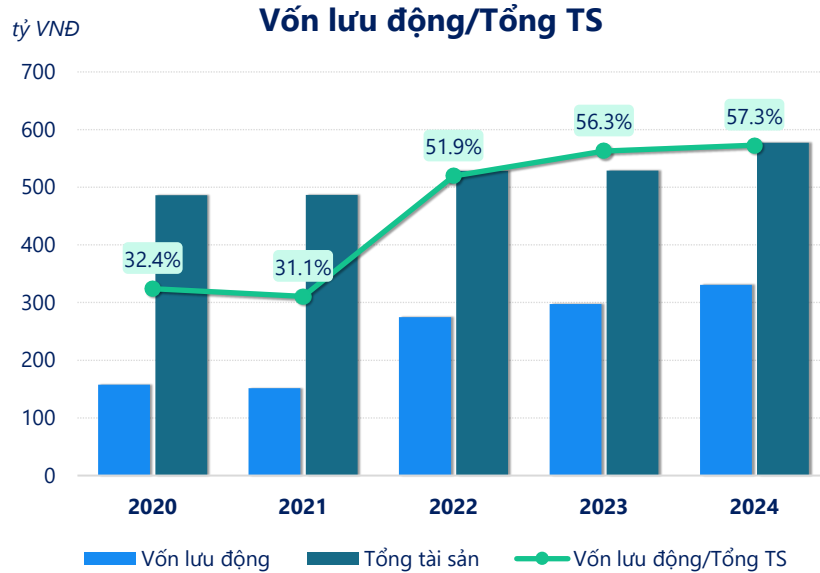
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.91 > 2.99**, cho thấy **TTN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTN** năm **2024** đạt **13.77**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **TTN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **360.8** tỷ đồng **giảm 0.71%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 84.4%** đạt **61.07** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

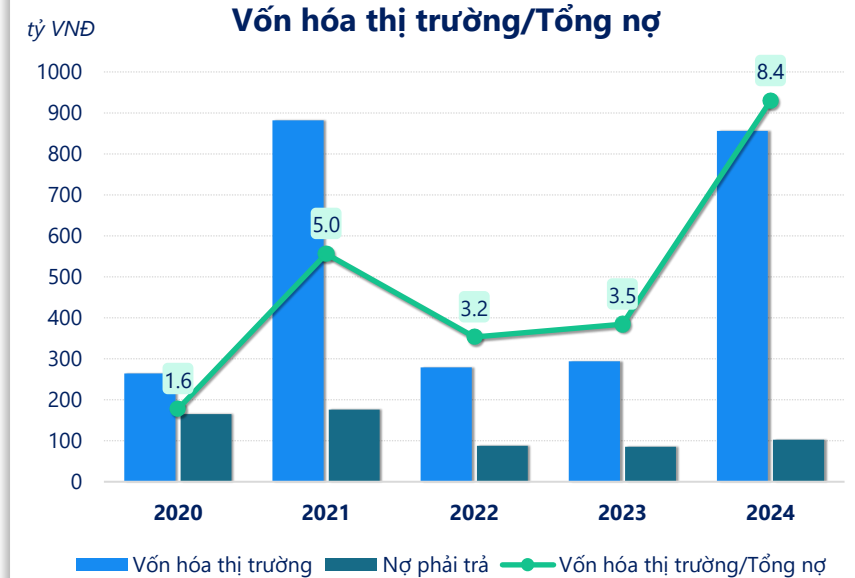
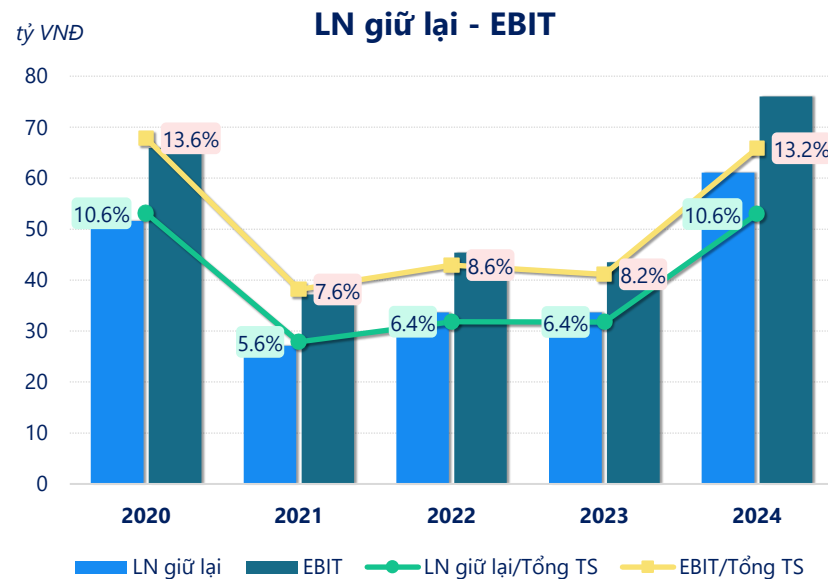
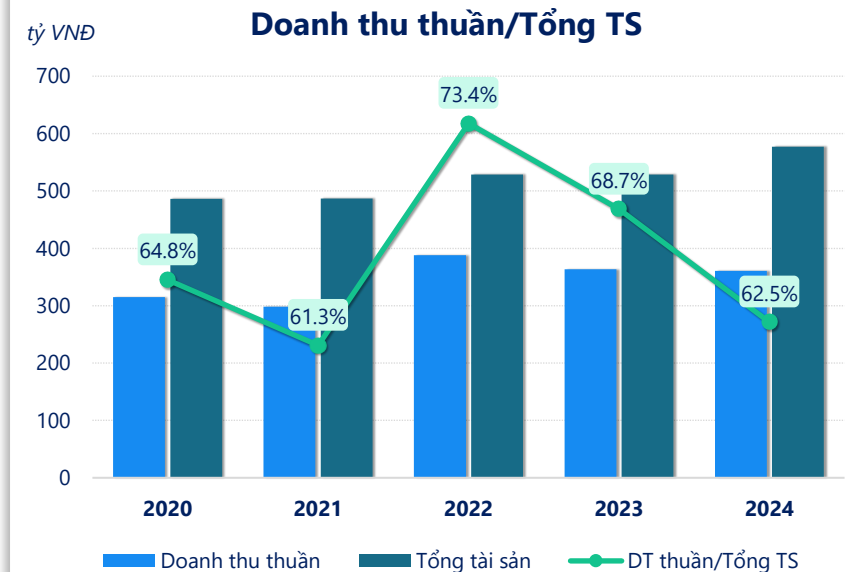
CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.36, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	577	529	9.1%
Tài sản ngắn hạn	421	372	13.2%
Tiền và tương đương tiền	40.1	53.1	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	80.0	103%
Phải thu ngắn hạn	105	153	-31.5%
Hàng tồn kho	111	83.6	32.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	2.38	19.2%
Tài sản dài hạn	156	157	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.24	0.14	65.5%
Tài sản cố định	115	125	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	21.1	53.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.25	10.3	-19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	85.0	20.9%
Nợ ngắn hạn	91.0	74.3	22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.8	16.7	114%
Nợ dài hạn	11.7	10.7	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn chủ sở hữu	474	444	6.8%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	315	298	388	363	361
Giá vốn hàng bán	234	229	306	284	241
Lợi nhuận gộp	81.1	69.2	82.2	79.5	120
Doanh thu HĐTC	5.85	2.94	1.82	5.47	5.92
Chi phí TC	1.55	4.85	2.08	0.26	0.00
Chi phí lãi vay	5.31	4.82	2.07	0.24	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.1	12.0	15.1	16.2	18.3
Chi phí QLDN	21.2	26.8	26.0	27.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	53.1	28.4	40.8	40.9	73.9
Lợi nhuận khác	7.54	3.92	2.57	2.39	2.07
LN trước thuế	60.6	32.3	43.3	43.3	76.0
Lợi nhuận sau thuế	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1
LNST của CĐ cty mẹ	48.2	25.7	33.6	33.1	61.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.8	7.27	76.3	83.5	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.0	24.4	-57.6	-76.9	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.7	-12.7	32.2	-34.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1
Lưu chuyển tiền thuần	-27.0	19.0	50.9	-28.3	-13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	11.4	30.4	81.3	53.1	40.1